|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... /2025/TT-BXD | *Hà Nội, ngày … tháng … năm 2025* |

Dự thảo

ngày 20/10/2025

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1757/2025/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về:

a) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện), tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

b) Hoạt động liên quan đến việc bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

c) Quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của Luật Thủy sản.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của phương tiện, tàu biển thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; hoạt động bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc khai thác công trình và sử dụng vùng đất, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trực tiếp khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu hoặc tổ chức, cá nhân thuê cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

3. Người đề nghị làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu là chủ hoặc người khai thác phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoặc thuyền viên, người lái phương tiện hoặc người được ủy quyền làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi là người làm thủ tục).

4. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy mang cờ quốc tịch nước ngoài.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (sau đây gọi tắt là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành) gồm: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

**Chương II**

**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHO PHƯƠNG TIỆN, THỦY PHI CƠ, TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THUỶ NƯỚC NGOÀI VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN, THỦY PHI CƠ, TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THUỶ NƯỚC NGOÀI VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Điều 4. Thủ tục cho phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải làm thủ tục và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện mang cấp VR-SB; thủy phi cơ;

b) Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa;

c) Tàu biển Việt Nam và nước ngoài vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển, thủy phi cơ quy định tại khoản 1 Điều này vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu thuyền vào, rời, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng biển và Thông tư này.

3. Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương này.

4. Phương tiện là tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải.

**Điều 5. Điều kiện phương tiện,** thủy phi cơ, **tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này chỉ được rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sau khi hoàn thành thủ tục theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Phương tiện, thủy phi cơ, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài được cấp phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu vẫn neo tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu quá 24 giờ kể từ thời điểm được phép rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thì phải làm lại thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định.

3. Phương tiện vận tải hành khách phải tuân thủ các quy định tại Điều 78 Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định sau:

a) Thuyền viên, người lái phương tiện phải lập danh sách hành khách vận tải đường thủy nội địa theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này và phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện theo quy định trước khi khởi hành;

b) Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận số lượng hành khách trước khi phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Việc kiểm tra, xác nhận số lượng hành khách được thực hiện trên cơ sở danh sách hành khách do thuyền viên, người lái phương tiện lập; kết quả kiểm tra, xác nhận được bảo quản, lưu trữ bằng bản điện tử hoặc bản giấy phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

**Điều 6. Yêu cầu đối với phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, luồng hàng hải, đường thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này chỉ được phép neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi có Lệnh điều động hoặc sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành; trường hợp xét thấy không đủ điều kiện thực hiện, thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để xử lý.

2. Phương tiện không thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này thực hiện neo đậu, di chuyển, cập cầu, cập mạn tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo hướng dẫn của chủ cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

3. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, luồng hàng hải, đường thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện quy định sau:

a) Duy trì liên lạc với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thông qua VHF hoặc các thiết bị thông tin liên lạc khác;

b) Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động theo quy định;

c) Thuyền viên, người lái phương tiện khi đang hành trình trong khu vực giám sát của hệ thống VTS phải cung cấp chính xác, đầy đủ kịp thời thông tin về hoạt động của tàu thuyền theo quy định, chấp hành chỉ dẫn của nhân viên điều hành hệ thống VTS;

d) Chấp hành nghiêm quy tắc quốc tế phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển và các quy định an toàn hàng hải, an toàn đường thủy nội địa liên quan khác.

**Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục và cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý đối với các trường hợp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ chức năng nhiệm vụ giải quyết thủ tục cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và chuyển kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Trách nhiệm xử lý thông tin và thẩm quyền giải quyết như sau:

a) Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài;

b) Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài, người lên, xuống hoặc trốn trên phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài;

c) Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người trên phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài;

d) Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài;

đ) Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài.

**Điều 8. Miễn, giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Các phương tiện sau đây được miễn làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu

a) Phương tiện (trừ phương tiện mang cấp VR-SB) không phải thực hiện thủ tục cấp phép cho phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu. Việc quản lý hoạt động của phương tiện thủy nội địa này thông qua việc lập và triển khai kế hoạch điều động phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và đăng tải công khai thông tin kế hoạch điều động phương tiện trên Trang thông tin của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

Kế hoạch điều động phương tiện bao gồm các thông tin: Tên phương tiện; số đăng ký; loại phương tiện; mớn nước; trọng tải; điểm đi, điểm đến; dự kiến thời gian vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; số lượng hành khách (đối với phương tiện chở khách) và các thông tin cần thiết khác.

b) Phương tiện chữa cháy; phương tiện tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện hộ đê; phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài tránh trú bão, lũ;

c) Phương tiện của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang đang làm nhiệm vụ; phương tiện, đoàn phương tiện có Công an hộ tống hoặc dẫn đường;

d) Phương tiện chuyên dùng của đơn vị quản lý chuyên ngành đường thủy nội địa;

đ) Phương tiện đón, trả hoa tiêu, tàu cá;

e) Phương tiện vận tải hành khách ngang sông tại bến khách ngang sông;

g) Phương tiện (tàu con) chuyển tải hành khách, hàng hóa từ phương tiện tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) vào cảng, bến và ngược lại; trong trường hợp này, tàu mẹ phải được làm thủ tục như thủ tục vào, rời cảng, bến, khu neo đậu. Trước khi vào cảng, bến thủy nội địa, thuyền trưởng, người lái phương tiện (tàu con) quy định tại điểm này phải thông báo cho Cảng vụ biết bằng văn bản hoặc bằng hình thức thông tin phù hợp khác;

h) Phương tiện chở người, vật tư, thiết bị đến và rời khu vực nuôi, trồng thủy sản, hải sản, xây dựng thi công công trình trên sông, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh và trên biển;

k) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa để tiếp nhận nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, cấp cứu người bệnh, thực hiện tình huống khẩn cấp.

2. Phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 4 Thông tư này được giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện vận tải hành khách đã đăng ký hoạt động trên tuyến cố định, phương tiện vận tải hành khách du lịch hoạt động trên tuyến có nhiều cảng, bến thủy nội địa đón, trả hành khách, nếu không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và hành khách thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa đầu tiên và cảng, bến thủy nội địa cuối cùng. Trường hợp nếu tuyến hành trình khép kín (xuất phát và về tại cùng một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu) và nếu không thay đổi hành khách thì chỉ làm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa xuất phát và không phải nộp danh sách hành khách khi làm thủ tục vào;

b) Phương tiện, tàu biển trong một chuyến vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời nhiều cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc phạm vi quản lý của cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu Thông tư này mà không thay đổi hàng hóa, hành khách, thuyền viên, người lái phương tiện thì chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đầu tiên và làm thủ tục rời tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cuối cùng. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải cho phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ;

c) Phương tiện vận tải hành khách thường xuyên vào, rời một cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện và phương tiện có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực thì làm thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chuyến thứ nhất. Từ chuyến thứ hai trở lên chỉ thực hiện kiểm tra an toàn và cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa;

d) Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nông sản, thủy sản từ nơi sản xuất, nuôi trồng đến cảng, bến của nhà máy chế biến mà khi rời cảng, bến này không vận chuyển hàng hóa, không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì không phải làm thủ tục rời cảng, bến;

đ) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong phạm vi quản lý của cùng một khu vực hàng hải hoặc cùng một Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu từ hai lần trở lên trong một ngày mà không thay đổi thuyền viên, người lái phương tiện thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu này chỉ kiểm tra giấy tờ của phương tiện, thuyền viên lần đầu. Việc kiểm tra điều kiện an toàn các lần vào, rời thực hiện theo quy định của Thông tư này;

e) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cầu, bến cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa;

g) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa hoặc cảng biển trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp Lệnh điều động theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải;

h) Phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài vào cầu, bến cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sau đó đến cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc Đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu để rời vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa;

i) Tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) đã vào vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc vùng nước đường thủy nội địa để neo đậu, sau đó sử dụng tàu con để chuyển tải hành khách, hàng hóa từ tàu mẹ tại khu neo đậu vào cảng, bến thủy nội địa và ngược lại thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với tàu con;

k) Trường hợp phương tiện, tàu biển vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, bến nổi dỡ hàng, trả hành khách và lưu lại không quá 24 giờ, không nhận hàng, không đón hành khách, thuyền viên, giấy tờ, tài liệu không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào và rời một lần lúc vào.

**Điều 9. Lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải thực hiện lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu do mình cấp.

2. Giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được lưu trữ bằng giấy hoặc điện tử.

3. Thời gian lưu trữ giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định của Bộ Xây dựng.

**Điều 10. Kiểm tra, giám sát** **chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên, kết cấu hạ tầng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được thực hiện theo các quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Việc giám sát trực tiếp trên phương tiện của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi trực tiếp phát hiện hoặc thông qua thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ phát hiện bằng chứng rõ ràng về các khiếm khuyết ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật của phương tiện;

b) Khi cần thiết để bảo đảm an toàn giao thông, phòng ngừa sự cố, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh hoặc theo yêu cầu, kế hoạch chuyên đề của cơ quan có thẩm quyền.

**Mục 2**

**THỦ TỤC CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA VÀO, RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 11. Thủ tục vào, rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**

1. Phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam và phương tiện Việt Nam rời cảng thủy nội địa Việt Nam đi Campuchia phải tuân thủ các quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu biển vào, rời cảng biển và phải xuất trình (thực hiện trực tiếp) hoặc nộp Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Trường hợp phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia và phương tiện thủy Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam áp dụng hình thức điện tử thì thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này.

3. Khi phương tiện đến cửa khẩu phải xuất trình các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cảng xuất cảnh cho các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu kiểm tra trước khi phương tiện rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Trường hợp phương tiện không thể xuất cảnh đi Campuchia theo kế hoạch, người làm thủ tục phải thông báo và nộp lại các loại giấy tờ đã làm thủ tục xuất cảnh tại cửa khẩu cảng xuất cảnh để hủy hồ sơ xuất cảnh.

**Điều 12. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam**

1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu, người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

a) Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa;

b) Giấy phép rời cảng thủy nội địa;

c) Bản khai chung;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Danh sách hành khách;

e) Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa;

g) Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật;

h) Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật;

i) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);

k) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải đối với thủ tục tàu biển nhập cảnh.

3. Các giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gồm: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp), giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự), giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia;

b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;

c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);

d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);

đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);

e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

4. Kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến phương tiện và thuyền viên

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

b) Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện đử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi;

c) Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa.

5. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

b) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, i, k khoản 1, điểm c khoản 3 của Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các giấy tờ quy định tại các điểm i, k khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, g khoản 1, điểm d khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ tại điểm h khoản 1 Điều này, trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 3 Điều này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ đã kiểm tra trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

6. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp bản điện tử Giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

**Điều 13. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam**

1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa, người làm thủ tục khai báo giấy tờ sau đây theo hình thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

a) Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa;

b) Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh;

c) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách);

d) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa).

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo mẫu quy định của pháp luật về hàng hải đối với thủ tục tàu biển xuất cảnh.

3. Các chứng từ phải xuất trình

a) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện; giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử; giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa;

b) Giấy tờ xuất trình cho Cơ quan Hải quan: Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện;

c) Giấy tờ xuất trình cho Bộ đội Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu có);

d) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật);

đ) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật);

e) Giấy tờ xuất trình cho cơ quan kiểm dịch y tế: Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

4. Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên.

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện;

b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi.

5. Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.

6. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa

a) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

c) Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

d) Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm d khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

e) Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

7. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở thông báo kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan liên quan, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép cho phương tiện rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử;

b) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu cấp giấy phép rời cảng bến.

**Chương III**

**BẢO ĐẢM AN NINH TẠI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**

**Điều 14. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài là việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, công trình tại cảng thông qua việc tổ chức đánh giá an ninh, xây dựng kế hoạch an ninh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa áp dụng đối với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế.

3. An ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phân thành 03 cấp độ.

a) Cấp độ an ninh 1 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh thích hợp phải được duy trì liên tục;

b) Cấp độ an ninh 2 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh bổ sung phải được duy trì trong khoảng thời gian có nguy cơ cao của một sự cố an ninh;

c) Cấp độ an ninh 3 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh cụ thể phải được duy trì trong khoảng thời gian hạn chế khi một sự cố an ninh có thể xảy ra hoặc sắp xảy ra, mặc dù có thể không xác định được mục tiêu cụ thể.

4. Các biện pháp bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải phù hợp với từng cấp độ an ninh

a) Cấp độ an ninh 1 đảm bảo duy trì thực hiện mọi nhiệm vụ an ninh trong kế hoạch an ninh; theo dõi tất các hoạt động diễn ra trong khu vực cảng; kiểm soát khu vực hạn chế trong cảng; kiểm tra, giám sát khu vực làm hàng; kiểm tra, giám sát hoạt động nhận đồ dự trữ cho phương tiện; đảm bảo việc trao đổi thông tin an ninh kịp thời;

b) Cấp độ an ninh 2 thực hiện các biện pháp bảo vệ bổ sung nêu trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp độ an ninh 3 thực hiện các biện pháp tăng cường bảo vệ đặc biệt trong Kế hoạch an ninh phải được triển khai thực hiện đối với mỗi hoạt động quy định tại điểm a khoản này.

5. Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do người quản lý khai thác cảng tổ chức thực hiện lần đầu và định kỳ hàng năm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và có sự tham gia họp đánh giá của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, gồm: cơ quan Công an, Biên phòng, Hải Quan, Cảng vụ, Trung tâm Y tế dự phòng, Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật (nếu có).

6. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

a) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (sau đây gọi là kế hoạch an ninh) do người khai thác cảng lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cảng, người, phương tiện, hàng hóa, các đơn vị vận chuyển hàng hóa, đồ dự trữ của phương tiện trong phạm vi cảng, tránh các rủi ro của một sự cố an ninh;

b) Kế hoạch an ninh phải được lập và duy trì trên cơ sở đánh giá an ninh cảng thủy nội địa. Kế hoạch an ninh phải đưa ra các biện pháp phù hợp đối với mỗi cấp độ an ninh quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Cam kết an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được thực hiện, dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ rủi ro có thể xảy ra từ các hoạt động giao tiếp giữa phương tiện thủy với cảng hoặc giữa phương tiện thủy với nhau đối với người, tài sản và môi trường theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bản cam kết an ninh phải do thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển và nhân viên an ninh cảng thủy nội địa hoặc tổ chức chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trên bờ thay mặt cho chủ cảng lập và phải được chủ cảng hoặc chủ phương tiện cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng hoặc phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển. Chủ phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc chủ cảng có thể yêu cầu một bản cam kết an ninh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển có cấp độ an ninh cao hơn so với cảng thủy nội địa hoặc phương tiện thủy nước ngoài khác mà nó đang giao tiếp;

b) Có ký kết thỏa thuận về cam kết an ninh giữa các nước ký kết đối với một số tuyến quốc tế hoặc đối với một số phương tiện cụ thể trên các tuyến đó;

c) Đã có mối đe dọa an ninh hoặc sự cố an ninh liên quan đến phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển hoặc cảng;

d) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang ở trong cảng thủy nội địa nhưng không yêu cầu cảng thủy nội địa phải có và thực thi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;

đ) Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển đang tiến hành các hoạt động giao tiếp với phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển khác, nhưng không yêu cầu phải có và thực thi một kế hoạch an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển được phê duyệt;

e) Nội dung trong bản cam kết an ninh phải được nhân viên an ninh cảng hoặc thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển cam kết có biện pháp bảo đảm an ninh phù hợp với cấp độ an ninh của cảng và phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển.

9. Cán bộ an ninh cảng thủy nội địa phải được huấn luyện phù hợp với chương trình chuẩn của chương trình đào tạo an ninh cảng thủy nội địa đã được Bộ Xây dựng phê duyệt và được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cán bộ an ninh cảng thủy nội địa. Ít nhất 05 năm một lần, bố trí cán bộ an ninh cảng thủy nội địa được tham gia khóa huấn luyện cập nhật kiến thức cho cán bộ an ninh cảng thủy nội địa do các Cơ sở đào tạo tổ chức.

**Điều 15. Thủ tục** **phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa lập hồ sơ theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và nộp 02 bộ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản đánh giá an ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Thành phần tham dự họp đánh giá an ninh gồm các cơ quan quản lý tại khu vực cảng: Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ đường thuỷ nội địa, Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa có xác nhận của Người đại diện pháp luật của Doanh nghiệp cảng ở trang cuối đã được Cảng vụ Đường thủy nội địa thẩm định (đối với cảng liên doanh với nước ngoài hoặc người khai thác cảng là pháp nhân, thể nhân nước ngoài thì đánh giá an ninh cảng thủy nội địa phải được dịch sang tiếng Anh) (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Kế hoạch an ninh (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

4. Hồ sơ xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa, gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản đánh giá an ninh phải có ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Biên bản các buổi tập huấn hoặc diễn tập hoặc huấn luyện theo chương trình Kế hoạch an ninh được phê duyệt (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

d) Giấy chứng nhận phù hợp an ninh (bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.

Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh, giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh, giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa theo Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có thời hạn 05 năm và hàng năm phải được xác nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Điều 16. Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện công tác an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. Danh mục kiểm tra công tác an ninh tại các cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Người quản lý khai thác cảng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an ninh, để phục vụ cho việc đánh giá an ninh và xây dựng kế hoạch an ninh.

3. Phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển vào, rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật hàng hải về an ninh, an toàn hàng hải như đối với phương tiện vào, rời cảng biển Việt Nam và quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Người quản lý khai thác cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh theo quy định.

**Chương IV**

**CHẾ ĐỘ HOA TIÊU**

**Điều 17. Chế độ sử dụng hoa tiêu**

Phương tiện thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường, trừ tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và phương tiện thủy nội địa của Vương quốc Campuchia hoạt động theo quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. Trường hợp cần thiết, thuyền trưởng phương tiện, tàu biển thuộc diện không bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

**Điều 18. Nguyên tắc thực hiện**

Hoạt động hoa tiêu trên đường thủy nội địa hoặc trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thực hiện theo quy định về hoa tiêu của pháp luật hàng hải và do Hoa tiêu hàng hải thực hiện.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẠI CẢNG, BẾN THỦY**

**NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**Điều 19. Quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

1. Hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu theo quy định tại các Điều 71, 72 Luật Giao thông đường thủy nội địa và Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có trách nhiệm lập và triển khai Kế hoạch điều động phương tiện vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa trên cơ sở tiếp nhận thông báo phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; thực hiện đăng tải công khai Kế hoạch điều động phương tiện trên trang thông tin của đơn vị mình.

**Điều 20. Trách nhiệm của chủ cảng, bến, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến, khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau đây:

1. Duy trì hoạt động an toàn, an ninh của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; niêm yết giá bốc xếp hàng hóa và các dịch vụ khác. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá bốc xếp hàng hóa phải bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, nội dung rõ ràng, dễ đọc.

3. Lắp đặt camera theo dõi hoạt động tại cảng, bến và khuyến khích có đường truyền kết nối, chia sẻ tín hiệu đến bộ phận trực điều động của cơ quan quản lý; lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến thủy nội địa đón trả hành khách; đối với cảng, bến thủy nội địa hành khách bố trí giao thông kết nối hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi.

4. Thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có giấy chứng nhận, chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.

5. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện hoặc xếp ô tô quá số lượng, vượt quá trọng tải xuống phương tiện; không xếp hành khách quá số lượng theo quy định xuống phương tiện; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.

6. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa độc hại, nguy hiểm và quy định pháp luật về đường thủy nội địa có liên quan.

8. Duy trì chuẩn tắc luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

9. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh công trình cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và hành khách, phương tiện neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

10. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh và môi trường.

11. Trường hợp cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được cho thuê, ủy quyền khai thác thì người thuê, người được ủy quyền quản lý khai thác phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại Thông tư này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

12. Chủ động cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan liên quan trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và phòng chống thiên tai.

13. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao; kiểm tra các điều kiện an toàn của phương tiện trước khi phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và lưu trữ hồ sơ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

14. Cập nhật thường xuyên dữ liệu cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đang khai thác, số liệu phương tiện, hàng hóa, hành khách qua cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên cơ sở dữ liệu của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

15. Trên cơ sở Kế hoạch điều động phương tiện của Cảng vụ, xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch điều độ phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; trường hợp có thay đổi phải thông báo ngay cho Cảng vụ biết để điều chỉnh kế hoạch điều động phương tiện trong ngày.

**Điều 21. Trách nhiệm của thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu**

Thuyền trưởng, người lái phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài hoạt động trong khu nước cảng, bến thủy nội địa và khu neo đậu có trách nhiệm thực hiện những quy định sau:

1. Neo đậu phương tiện tại nơi do chủ cảng, bến, khu neo đậu, người quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu sắp xếp.

2. Tuân thủ nội quy cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và các quy định về phòng chống thiên tai, phòng chống cháy, nổ, sự cố môi trường; chấp hành lệnh điều động của Cảng vụ hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp khẩn cấp.

3. Phân công người trực ca để duy trì hoạt động của động cơ, thiết bị an toàn; thiết bị thông tin liên lạc; động cơ chính của phương tiện luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động để xử lý kịp thời sự cố mất an toàn.

4. Trường hợp phát hiện trên phương tiện có người, động vật mắc bệnh truyền nhiễm hoặc thực vật có khả năng gây bệnh phải báo ngay cho Cảng vụ hoặc chính quyền địa phương nơi có cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan chức năng có liên quan và đưa phương tiện neo đậu tại khu vực riêng để có biện pháp xử lý.

5. Trong quá trình xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, phải dừng ngay việc xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách để có biện pháp khắc phục. Không xếp hàng hóa vượt quá kích thước của phương tiện, quá vạch dấu mớn nước an toàn, không nhận hành khách quá số lượng theo quy định.

6. Chỉ được cho phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu khi phương tiện bảo đảm ổn định, điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chịu trách nhiệm về sự an toàn, an ninh của hành khách, phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài khi rời cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; sau khi rời cảng, bến thủy nội địa nếu có thay đổi về thuyền viên, thuyền trưởng phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành nơi cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.

7. Không cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của phương tiện khác đi qua phương tiện mình.

8. Khi phương tiện bị trôi dạt hoặc bị thay đổi nơi neo đậu do các nguyên nhân khách quan, phải tiến hành ngay các biện pháp bảo đảm an toàn và báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa biết.

9. Thuyền trưởng, thuyền viên, người lái phương tiện đang hoạt động tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có nghĩa vụ bắt buộc cứu người và phương tiện thủy bị tai nạn xảy ra trong khu nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

10. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị nạn phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa hoặc Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cảng, bến thủy nội địa để có biện pháp xử lý kịp thời.

11. Chấp hành sự điều động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, Công an, chính quyền địa phương đưa phương tiện, thiết bị, dụng cụ tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

12. Trường hợp phương tiện bị chìm đắm, sau khi cứu người, tài sản, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện bị đắm phải đặt báo hiệu theo quy định, tổ chức cảnh báo và báo cáo ngay cho chủ phương tiện để tiến hành trục vớt. Việc xử lý phương tiện, tài sản chìm đắm tại khu nước cảng, bến thủy nội địa áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên đường thủy nội địa.

13. Thuyền trưởng phương tiện thủy nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất; trường hợp cần treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghi lễ của nước mình, phải thông báo trước cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa.

14. Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động trên phương tiện theo quy định.

**Điều 22. Trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động đường thủy nội địa**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên đường thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu phải phối hợp thực hiện nhiệm vụ, tuân theo các quy định của pháp luật bảo đảm an toàn, an ninh và hiệu quả.

2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời. Trường hợp không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về giao thông vận tải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

a) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa khi thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng thủy nội địa;

b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, hành khách, thuyền viên khi hoạt động tại cảng thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan; thông báo cho Cảng vụ biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng thủy nội địa;

c) Cảng vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; trao đổi với các cơ quan, doanh nghiệp thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động đường thủy nội địa tại khu nước cảng thủy nội địa do mình phụ trách; yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục; yêu cầu người khai thác cảng thủy nội địa, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động đường thủy nội địa tại cảng thủy nội địa.

**Điều 23. Chế độ báo cáo**

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu tổng hợp số liệu công tác quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý định kỳ hàng quý, năm báo cáo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

1. Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

2. Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Tần suất báo cáo: Định ký hàng quý, năm.

5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm.

7. Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 24. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2025.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa;

b) Điều 2 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 thàng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

3. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2029 của bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa) bằng Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 27;  - Văn phòng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Các Thứ trưởng Bộ XD;  - Các Sở Xây dựng; - Cổng TTĐT Chính phủ;  - Công báo;  - Cổng TTĐT Bộ Xây dựng; - Lưu: VT, ... (3b). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**  **Nguyễn Xuân Sang** |

**PHỤ LỤC**

**CÁC MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 02 | Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 03 | Bản cam kết an ninh |
| Mẫu số 04 | Văn bản đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 05 | Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 06 | Văn bản đề nghị xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 07 | Giấy chứng nhận phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 08 | Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 09 | Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 10 | Danh mục kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| Mẫu số 11 | Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu |
| Mẫu số 12 | Danh sách hành khách vận tải đường thủy nội địa |

**Mẫu số 01**

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  
**TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**(Lần đầu)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện:

Thời gian tổ chức đánh giá:

(Lưu ý: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu hạn chế lưu hành, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng ... năm...* **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**MỤC LỤC**

**Lời nói đầu**

I. Khái quát về cảng (1)

II. Cơ sở pháp lý đối với việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (2)

III. Phương án thực hiện đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (3)

IV. Các tài sản, kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ (4)

V. Các mối đe dọa đối với cảng (5)

VI. Hậu quả của các sự cố an ninh (6)

VII. Các khuyến nghị

VIII. Các Phụ lục

Phụ lục 1: Sơ đồ cảng

Phụ lục 2: Danh mục các cầu, bến cảng

Phụ lục 3: Phân tích rủi ro đối với mối đe dọa, tình huống giả định áp vào một tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể, bao gồm các nội dung:

- Quan sát, khảo sát ngay tại vị trí tài sản, kết cấu hạ tầng được thiết lập để mô tả các đặc điểm, yếu tố của chúng dưới góc độ bảo đảm an ninh nếu tình huống giả định xảy ra. Cụ thể cần mô tả về:

+ Vị trí;

+ Vai trò, công dụng của tài sản, kết cấu hạ tầng và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động chung của cảng;

+ Loại, cấp cấu trúc của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các kết cấu liền kề hoặc tiếp giáp với của tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Hàng rào vòng ngoài;

+ Các lối, vị trí, nơi ra vào hoặc có thể tiếp cận tài sản, kết cấu hạ tầng;

+ Các hệ thống, biện pháp an ninh, bảo vệ hiện đang được vận hành; quy định ra vào, báo động, giám sát xâm nhập, chiếu sáng, camera kiểm soát tiếp cận, xâm nhập v.v…

- Nhận xét về các khiếm khuyết, điểm yếu đối với các vấn đề nêu trong các nội dung đã được mô tả, nhất là về: hàng rào; lối ra vào, tiếp cận; việc lưu thông, qua lại khu vực tài sản, kết cấu hạ tầng; quy định, cách thức kiểm tra, kiểm soát; báo động; ý thức cảnh giác của cán bộ, nhân viên và việc phổ biến, huấn luyện về an ninh v.v...

- Các biện pháp an ninh cần thiết lập, áp dụng khi các cấp độ an ninh cao hơn được thiết lập cho cảng thủy nội địa:

+ Cấp độ an ninh 2;

+ Cấp độ an ninh 3.

- Tính toán, lập Bảng kết quả phân tích rủi ro đối với các mối đe dọa tiềm ẩn, phù hợp với tình hình an ninh thực tế của cảng mình.

***Ghi chú:***

(1) Doanh nghiệp cảng tập hợp, thu thập thông tin về cảng thủy nội địa như sau:

a) Vị trí địa lý, diện tích và ranh giới tiếp giáp (vùng đất cảng, vùng nước trước cảng);

b) Vai trò của cảng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, khu vực hoặc quốc gia;

c) Số lượng và chủng loại hàng thông qua cảng;

d) Số lượt tàu đến cảng trong năm, loại tàu và quốc tịch tàu;

đ) Loại công trình cảng;

e) Các kết cấu hạ tầng của cảng;

g) Sơ đồ tổ chức, điều hành sản xuất, kinh doanh;

h) Các nội quy, quy định, quy trình hiện hành liên quan đến trật tự, trị an cảng;

(2) Nêu rõ việc thực hiện các quy định của Nghị định này.

(3) Nêu các nội dung: thành phần tham gia đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm những ai? Nội dung tập hợp thông tin về kết cấu hạ tầng quan trọng cần bảo vệ và các vấn đề liên quan thực hiện trong bao lâu?

(4) tham khảo mục 15.7 phần B của Bộ luật An ninh tàu và bến cảng (Bộ luật ISPS) để xác định những tài sản, kết cấu hạ tầng cụ thể nào là quan trọng, cần bảo vệ.

(5) Xác định các mối đe dọa đối với cảng như trộm cắp, buôn lậu ma túy, di cư, vượt biên trái phép và lậu vé; trộm cắp có vũ trang đối với tàu biển; phá hoại; khủng bố và tham khảo mục 15.11 Phần B của Bộ luật ISPS để xác định các mối đe dọa, sự cố an ninh cụ thể có thể xảy ra đối với cảng của mình.

(6) nêu những hậu quả chung và hậu quả, ảnh hưởng hậu quả của các tình huống giả định.

**ĐÁNH GIÁ AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | | **ĐÁNH GIÁ** | | |
| **I** | **Tổng quát** | | | | |
| 1 | Tên cảng thủy nội địa | |  | | |
| 2 | Doanh nghiệp cảng thủy nội địa | |  | | |
| 3 | Tên của cán bộ an ninh cảng thủy nội địa | |  | | |
| 4 | Số lượt tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua | |  | | |
| 5 | Loại tàu thuộc diện áp dụng quy định bảo đảm an ninh ghé vào cảng trong năm qua | |  | | |
| 6 | Thời gian kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt | |  | | |
| 7 | Từ ngày được phê duyệt đến nay cảng có thay đổi lớn gì về kết cấu, trang thiết bị hay khai thác không? | | □ Có  Chuyển đến Mục VI | □ Không | |
| 8 | Từ ngày được phê duyệt đến nay tại cảng có xảy ra sự cố an ninh nào không? | | □ Có  Chuyển đến Mục VI | □ Không | |
| **II** | **Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm** | |  |  | |
| 1 | Ban (bộ phận) an ninh cảng có được thành lập không? | | □ Có | □ Không | |
| 2 | Ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có họp định kỳ không? | | □ Có Chu kỳ: | □ Không | |
| 3 | Cán bộ an ninh có được chỉ định bằng văn bản không? | | □ Có | □ Không | |
| 4 | Các thành viên trong ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có hiểu rõ trách nhiệm của mình không? | | □ Có | □ Không | |
| 5 | Các nhân viên bảo vệ có hiểu rõ trách nhiệm của mình không? | | □ Có | □ Không | |
| 6 | Các nhân viên khác trong cảng có hiểu rõ trách nhiệm của mình không? | | □ Có | □ Không | |
| 7 | Cảng có thiết lập các quy trình nhằm bảo vệ các thông tin nhạy cảm về an ninh đường thủy nội địa, kể cả Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 8 | Cảng có thiết lập mối quan hệ với các cơ quan có liên quan đến an ninh đường thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 9 | Cảng có ký bản cam kết an ninh với tàu không? | | □ Có | □ Không | |
| **II** | **Các biện pháp an ninh** | |  |  | |
| **1** | **Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa** | |  |  | |
| 1.1 | Các biện pháp an ninh thủy nội địa đang áp dụng có kiểm soát được | |  |  | |
|  | - Cán bộ, nhân viên tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Công nhân tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Khách tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Thuyền viên tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Những người khác tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe máy, xe đạp tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe ô tô chở (người, khách) tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe ô tô tải tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Phương tiện thủy tiếp cận cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 1.2 | Cảng có xây dựng một hệ thống nhận dạng người và phương tiện ra vào cảng không? | | □ Có | □ Không | |
| 1.3 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 1.4 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **2** | **Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát các khu vực hạn chế trong cảng** | | □ Có | □ Không | |
| 2.1 | Các khu vực hạn chế trong cảng có được chỉ báo rõ ràng hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 2.2 | Các biện pháp an ninh hiện đang áp dụng có kiểm soát được: | | □ Có | □ Không | |
|  | - Cán bộ, nhân viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Công nhân tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Khách tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Thuyền viên tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Những người khác tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe máy, xe đạp tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe ô tô con tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Xe ô tô tải tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
|  | - Tàu có tiếp cận các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 2.3 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 2.4 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **3** | **Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa** | |  |  | |
| 3.1 | Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng hóa để bảo đảm chỉ những hàng hóa đúng chủng loại mới được cho vào cảng và kho hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 3.2 | Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển hàng hóa để bảo đảm những người này được phép chở hàng hóa vào cảng không? | | □ Có | □ Không | |
| 3.3 | Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng hóa, kể cả việc kiểm tra niêm phong khi hàng hóa được đưa vào cảng, khi hàng hóa xếp trong cảng? | | □ Có | □ Không | |
| 3.4 | Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng vào cảng không? | | □ Có | □ Không | |
| 3.5 | Thực hiện kiểm tra hàng hóa nhằm tránh xáo trộn hàng hóa bằng:  A. Mắt  B. Bằng tay  C. Các thiết bị dò, quét | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 3.6 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 3.7 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **4** | **Các biện pháp an ninh đối với giao, nhận hàng cung ứng cho tàu** | |  |  | |
| 4.1 | Có thường xuyên kiểm tra giấy tờ hàng cung ứng để bảo đảm chỉ những mặt hàng đúng chủng loại mới được cho vào cảng để đưa lên tàu không? | | □ Có chu kỳ; | □ Không | |
| 4.2 | Có thường xuyên kiểm tra người vận chuyển để bảo đảm những người này được phép chở hàng cung ứng vào cảng không? | | □ Có chu kỳ; | □ Không | |
| 4.3 | Có thường xuyên kiểm tra các thành phần của hàng cung ứng, kể cả việc kiểm tra chi tiết hàng cung ứng trước khi cho phép đưa vào cảng không? | | □ Có chu kỳ; | □ Không | |
| 4.4 | Có thường xuyên kiểm tra các phương tiện chở hàng cung ứng vào cảng không? | | □ Có chu kỳ; | □ Không | |
| 4.5 | Thực hiện kiểm tra hàng cung ứng bằng:  A. Mắt  B. Bằng tay  C. Các thiết bị dò, quét | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 4.6 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 4.7 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **5** | **Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi** | |  |  | |
| 5.1 | Hành lý gửi có được đánh số, đeo thẻ và để ở những vị trí được bảo vệ thích hợp hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 5.2 | Có thường xuyên kiểm tra hành lý gửi không? | | □ Có chu kỳ; | □ Không | |
| 5.3 | Thực hiện kiểm tra hành lý gửi bằng:  A. Mắt  B. Bằng tay  C. Các thiết bị dò, quét | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 5.4 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 5.5 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **6** | **Các biện pháp an ninh đối với Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa** | |  |  | |
| 6.1 | Lực lượng bảo vệ được bố trí tại các vị trí đã nêu trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 6.2 | Lực lượng tuần tra các khu vực trong cảng thủy nội địa thực hiện việc tuần tra bằng:  A. Đi bộ  B. Xe đạp, xe máy  C. Ca nô | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 6.3 | Có sử dụng camera để giám sát các khu vực nhạy cảm trong cảng thủy nội địa không? | | □ Có | □ Không | |
| 6.4 | Có các biện pháp để bảo đảm hệ thống chiếu sáng, hệ thống an ninh khác được cung cấp điện liên tục không? | | □ Có | □ Không | |
| 6.5 | Hệ thống chiếu sáng của cảng có bảo đảm đủ sáng để nhận dạng được người, phương tiện tới gần các điểm tiếp cận, hàng rào, các khu vực hạn chế và tàu, khi trời tối hay khi tầm nhìn xa bị hạn chế hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 6.6 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 2 không? | | □ Có | □ Không | |
| 6.7 | Có xem xét lại tính khả thi và hiệu quả của các quy trình, biện pháp an ninh dự kiến áp dụng ở cấp độ an ninh 3 không? | | □ Có | □ Không | |
| **IV** | **Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp** | |  |  | |
| 1 | Có thường xuyên liên hệ với các cơ quan có liên quan không? | | □ Có | □ Không | |
| 2 | Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch sơ tán sau các đợt thực tập, diễn tập không? | | □ Có | □ Không | |
| 3 | Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi phát hiện vũ khí/thuốc nổ/vật khả nghi trong cảng sau các đợt thực tập, diễn tập không? | | □ Có | □ Không | |
| 4 | Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó khi hệ thống chiếu sáng bị mất sau các đợt thực tập, diễn tập không? | | □ Có | □ Không | |
| 5 | Có cần cập nhật, bổ sung Kế hoạch phòng cháy chữa cháy sau các đợt thực tập, diễn tập không? | | □ Có | □ Không | |
| 6 | Có cần cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu sau các đợt thực tập, diễn tập không? | | □ Có | □ Không | |
| **V** | **Huấn luyện, thực tập và diễn tập** | |  |  | |
| 1 | Có tổ chức huấn luyện cho ban (bộ phận) an ninh cảng biển không? | | □ Có Biên bản; | □ Không | |
| 2 | Có tổ chức huấn luyện cho lực lượng bảo vệ cảng không? | | □ Có Biên bản; | □ Không | |
| 3 | Có tổ chức huấn luyện cho các cán bộ, công nhân viên trong cảng không? | | □ Có Biên bản; | □ Không | |
| 4 | Có tổ chức các đợt thực tập theo kế hoạch không? | | □ Có Biên bản; | □ Không | |
| 5 | Có tổ chức đợt diễn tập theo kế hoạch không? | | □ Có Biên bản; | □ Không | |
| **VI** | **Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa bổ sung** | |  |  | |
| 1 | Có tiến hành đánh giá an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không? | | □ Có | □ Không cần tiến hành ngay | |
| 2 | Có tiến hành lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định không? | | □ Có | □ Không cần tiến hành ngay | |
| **VII** | **Các khuyến nghị bổ sung, sửa đổi kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa** | | | | |
| 1 | Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm | |  | | |
| 2 | Các biện pháp an ninh | |  | | |
| 2.1 | Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát tiếp cận cảng thủy nội địa | |  | | |
| 2.2 | Các biện pháp an ninh đối với các khu vực hạn chế trong cảng thủy nội địa | |  | | |
| 2.3 | Các biện pháp an ninh đối với hàng hóa | |  | | |
| 2.4 | Các biện pháp an ninh đối với giao nhận hàng cung ứng cho tàu | |  | | |
| 2.5 | Các biện pháp an ninh đối với hành lý gửi | |  | | |
| 2.6 | Các biện pháp an ninh đối với kiểm soát an ninh cảng thủy nội địa | |  | | |
| 3 | Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp | |  | | |
| 4 | Huấn luyện, thực tập và diễn tập | |  | | |
| **TRƯỞNG BAN (BỘ PHẬN) AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA** *(Ký tên)* | | | *....., ngày...tháng...năm...* **GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | | |

**BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RỦI RO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | **ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH HIỆN TẠI** | | | | |  | **SAU KHI ĐÃ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP AN NINH** | | | | |
| Cơ sở hạ tầng và hoạt động quan trọng | Xác định các mối đe dọa | | Điểm hậu quả | Điểm khả năng tồn tại | | | Cấp, biện pháp xử lý | Biện pháp an ninh cần áp dụng | Điểm hậu quả | Điểm khả năng tồn tại | | | Cấp, biện pháp xử lý |
| Đối với khả năng xâm nhập | Đối với an ninh tiếp cận | Tổng điểm | Đối với khả năng xâm nhập | Đối với an ninh tiếp cận | Tổng điểm |  |
|  | Mối đe dọa chính 1 | - Tình huống cụ thể 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tình huống cụ thể 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Mối đe dọa chính 2 | - Tình huống cụ thể 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tình huống cụ thể 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Các mối đe dọa, tình huống giả định thường là: tấn công từ xa, đánh bom từ bên ngoài; xâm nhập trái phép; đưa vũ khí vào cảng, lên tàu; chiếm quyền kiểm soát; bắt, khống chế nhân viên; phá hoại; tấn công nhân viên, trộm, cắp tài sản.

**Mẫu số 02**

...TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN...  
**...TÊN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA...**

**KẾ HOẠCH AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI**

(Lần...)

Tên cơ quan, bộ phận thực hiện: .............................................................................

(Lưu ý: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa là tài liệu hạn chế lưu hành, nghiêm cấm việc sao chép, sử dụng, tiếp cận trái phép tài liệu này, trừ những người có trách nhiệm đối với công tác an ninh cảng thủy nội địa. Khi không sử dụng phải lưu giữ trong két bảo mật).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *....., ngày....tháng....năm....* **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**MỤC LỤC**

Bảng theo dõi sửa đổi, bổ sung Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa

**Lời nói đầu**

I. Cơ sở pháp lý đối với việc lập Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa (1)

II. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị về an ninh (2)

III. Các biện pháp an ninh (3)

IV. Quy trình báo cáo và các kế hoạch khẩn cấp (4)

V. Huấn luyện, thực tập và diễn tập (5)

VI. Xem xét lại Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa (6)

VII. Các Phụ lục

Phụ lục I: Địa chỉ liên lạc (7)

Phụ lục II: Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa (8)

Phụ lục III: Sơ đồ và các khu vực hạn chế

Phụ lục IV. Báo cáo các mối đe dọa, sự cố an ninh

**BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KẾ HOẠCH AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngày sửa đổi** | **Vị trí sửa đổi**  **(Trang số)** | **Nội dung sửa đổi** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý.

(2) Nêu rõ trách nhiệm về an ninh của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan.

(3) Nêu tất cả các biện pháp an ninh sẽ được thiết lập, áp dụng tại cảng thủy nội địa ở cả ba cấp độ an ninh và tập hợp theo nhóm các lĩnh vực, cụ thể hóa các khuyến nghị trong bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa thành các biện pháp an ninh.

(4) Nêu rõ trách nhiệm, quy trình thông báo, báo cáo các sự cố hoặc mối đe dọa an ninh giữa các cơ quan liên quan. Đồng thời nêu tất cả các quy trình ứng phó đối với các tình huống khẩn nguy có thể xảy ra đối với cảng (như sơ tán khỏi cảng, phát hiện vũ khí hoặc chất nổ trong cảng, các thiết bị an ninh bị hỏng.v.v...)

(5) Nêu cụ thể chương trình huấn luyện, thực tập và diễn tập an ninh sẽ được triển khai tại đơn vị mình.

(6) Nêu các quy trình liên quan đến việc xem xét tính hiệu quả của các biện pháp và quy trình an ninh hiện được thiết lập trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa.

(7) Nêu rõ các thông tin về địa chỉ liên lạc của cảng thủy nội địa, doanh nghiệp cảng thủy nội địa, cán bộ an ninh cảng thủy nội địa, trực ban an ninh cảng thủy nội địa v.v...

(8) Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt.

Lưu ý: Từ ngữ sử dụng trong kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa phải nhất quán với đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

**Mẫu số 03**

**BẢN CAM KẾT AN NINH**DECLARATION OF SECURITY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bản cam kết an ninh có giá trị** | **Từ** | **Đến** | **Lý do** |
| **Declaration of Security is valid** | **From** | **To** | **Reasons** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên tàu Name of ship** | **Tên cảng Name of Port** | **Tên tàu kia Other Ship(s)** |
| Số IMO | Chủ sở hữu | Số IMO |
| IMO N0 | Owners | IMO N0 |
| Cảng đăng ký | Địa chỉ | Cảng đăng ký |
| Port of Registry | Address | Port of Registry |
| Công ty | Số điện thoại | Công ty |
| Responsible Company | Tel N0  Số điện thoại di động  Mobile N0 | Responsible Company |
| Số điện thoại liên lạc 24/24. | Số Fax | Số điện thoại liên lạc 24/24 |
| 24 hr Contact N0 | Fax N0  Địa chỉ email  E-mail | 24 hr Contact N0 |
| Cấp độ An ninh |  | Cấp độ An ninh |
| Security Level |  | Security Level |

Bên cảng (hoặc bên tàu) và bên tàu cùng nhau thỏa thuận về các trách nhiệm và những biện pháp an ninh dưới đây nhằm tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nội địa nước ngoài.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động Activity** | **Tàu The Ship** | **Cảng thủy nội địa  Inland water way Port** | **Tàu kia Others Ships** |
| Xác nhận An ninh và các trách nhiệm Confirm Security and Responsibilities |  |  |  |
| Các khu vực hạn chế: được thiết lập và kiểm soát Restricted areas: Established and Controlled |  |  |  |
| Các điểm tiếp cận: được giám sát và kiểm soát Seaward perimeter monitored |  |  |  |
| Vành đai phía sông được giám sát Landside perimeter monitored |  |  |  |
| Chiếu sáng thích hợp ban đêm cho vành đai phía sông, phía bờ và tàu Adequate lighting during the night for the ship, land & seward perimeters |  |  |  |
| Quá trình bốc xếp hàng hóa đã thống nhất Procerdures for handing cargo agreed |  |  |  |
| Quá trình bốc xếp đồ dự trữ của tàu đã thống nhất Procerdures for handing ship stores agreed |  |  |  |
| Kế hoạch ứng phó với: Response Pland for:  Cháy Fire  Tiếp cận với những người không được phép Access by unauthorised personel  Phát hiện những đồ vật khả nghi Suspicious article discovered |  |  |  |
| Thông tin kiểm tra Communications Check  Các tín hiệu ngầm được thỏa thuận Covert signal agreed  Các báo động Alarms |  |  |  |
| Nhận dạng và soi người Personel identification and screening |  |  |  |
| Danh sách khách được phê duyệt Visitors list approved |  |  |  |
| Các quy trình áp dụng đối với các vị khách không mời Procedures in place for unexpected visitors |  |  |  |
| **Chữ ký và địa chỉ liên lạc chi tiết (Signatures and Contact Details)** | | | |
| **Tàu** | **Cảng thủy nội địa** | | **Tàu** |
| The ship | Inland water way Port | | The ship |
| Họ và tên Full Name | Họ và tên Full Name | | Họ và tên Full Name |
| Chức danh Title | Chức danh Title | | Chức danh Title |
| Chữ ký Signature | Chữ ký Signature | | Chữ ký Signature |
| Ngày Date | Ngày Date | | Ngày Date |
| Số điện thoại Tel No | Số điện thoại TelNo | | Số điện thoại Tel No |
| Kênh liên lạc VTD Radio channel | Kênh liên lạc VTD Radio channel | | Kênh liên lạc VTD Radio channel |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: .../... | *...., ngày ... tháng ... năm ...* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | ……………... (1) |

Tên doanh nghiệp khai thác cảng: ..................................................................................

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, số căn cước): .......................................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở: ……………………………….

Số điện thoại:..................................................... Số fax: .............................................

Tên cảng: .......................................................................................................................

Vị trí: .................................................................................................................................

Doanh nghiệp cảng chúng tôi đã hoàn thành việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo quy định tại .......................................................

Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa gồm... trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cảng vụ … thẩm định và phê duyệt./.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ AN NINH CẢNG** *(Ký ghi rõ họ tên)* | **LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP** *(Ký tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1) Cơ quan có thẩm quyền.

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: .../... | *...., ngày ... tháng ... năm ...* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

Kính gửi: ………. … (1)

Tên doanh nghiệp: .......................................................................................................................

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, số căn cước): ………….

...............................................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở: .............................................................................................................................

Số điện thoại:.............................................................. Số fax: ......................................................

Tên cảng: .....................................................................................................................................

Vị trí: ............................................................................................................................................

Căn cứ ..........................................................................................................................................

Doanh nghiệp cảng chúng tôi đã hoàn thành việc đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và đã được Cảng vụ … thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở bản đánh giá an ninh, chúng tôi đã xây dựng hoàn thiện kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa theo quy định. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa gồm …………….. trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cảng vụ … phê duyệt kế hoạch an ninh cấp Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài./.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ AN NINH CẢNG** *(Ký ghi rõ họ tên)* | **LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP** *(Ký tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú***:

1. Cơ quan có thẩm quyền

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP CẢNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: .../... | *...., ngày ... tháng ... năm ...* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

Kính gửi: ……………………. (1)

Tên doanh nghiệp: ........................................................................................................................

Người đại diện theo pháp luật (ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, số căn cước): ………….

......................................................................................................................................................

Địa chỉ trụ sở: .........................................................................................................................

Số điện thoại:.............................................................. Số fax: ......................................................

Tên cảng: .....................................................................................................................................

Vị trí: ...........................................................................................................................................

Căn cứ ...........................................................................................................................................

Doanh nghiệp cảng chúng tôi trong năm qua đã tuân thủ thực hiện các vụ trong Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt. Chúng tôi (thành việc đánh giá lại an ninh cảng thủy nội địa có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng theo quy định. Bản đánh giá cảng thủy nội địa gồm.... trang, kể cả các Phụ lục.

Đề nghị Cảng vụ … xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài cho chúng tôi./.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ AN NINH CẢNG** *(Ký ghi rõ họ tên)* | **LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP** *(Ký tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. Cơ quan có thẩm quyền

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN  **CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..../GCN-CV… | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

(Lần ...)

Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa của Cảng .......................................................................... gồm............ trang, kể cả các phụ lục được gửi tới Cảng vụ ............. vào ngày.... tháng.... năm 20 .....

Sau khi nghiên cứu nội dung Bản đánh giá trên, kết hợp với kết quả thẩm định tại cảng, thấy rằng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Phù hợp** | **Chưa phù hợp** |
| Xác định các tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ | □ | □ |
| Xác định các mối đe dọa tiềm tàng đối với tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ. | □ | □ |
| Xác định khả năng bị tổn hại. | □ | □ |
| Xác định, lựa chọn các biện pháp cần áp dụng giảm khả năng tổn hại. | □ | □ |

Các khuyến khích cụ thể đối với nội dung chưa phù hợp (nếu có):

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ THẨM ĐỊNH** *(Họ tên và chữ ký)* | *...., ngày...tháng...năm...* **PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN  **CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..../GCN-CV… | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

(Lần ...)

Bản kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa của Cảng .......................................................................

gồm......trang, kể cả các phụ lục được gửi tới Cảng vụ …vào ngày...tháng ... năm...

Sau khi nghiên cứu nội dung Bản kế hoạch trên, kết hợp với kết quả thẩm định tại cảng, thấy rằng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Phù hợp** | **Chưa phù hợp** |
| Các biện pháp bảo đảm an ninh sẽ được thiết lập áp dụng tại cảng thủy nội địa ở cả 3 cấp độ đối với các tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ. | □ | □ |
| Quy trình thông báo, báo cáo các sự cố hoặc mối đe dọa an ninh giữa các cơ quan liên quan; quy trình ứng phó trước các mối đe dọa tiềm tàng đối với tài sản, kết cấu hạ tầng và hoạt động quan trọng cần bảo vệ. | □ | □ |
| Chương trình huấn luyện, thực tập và diễn tập an ninh sẽ được triển khai tại cảng | □ | □ |

Các khuyến khích cụ thể đối với nội dung chưa phù hợp (nếu có):

......................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ THẨM ĐỊNH** *(Họ tên và chữ ký)* | **PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**    **GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI** STATEMENT OF COMPLIANCE SECURITY OF  INLAND WATERWAY PORT FACILITY  Số giấy chứng nhận : .................................................................................................................... Statement Number  Cơ quan cấp:............... Issue by: ...........  **CHỨNG NHẬN CERTIFY THAT**  Tên Cảng thủy nội địa: ............................................................................................................................................ Name of the Inland Waterway Port Facility  Địa chỉ của Cảng thủy nội địa: ................................................................................................................................ Address of the Inland Waterway Port Facility  Đã tuân theo các quy định tại ................................................................................................................................. và hoạt động phù hợp với Kế hoạch An ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;  The compliance of aforementioned Port facility............................................................................. ...................., and this port facility operates in accordance with the approved Inland Waterway Port Security Plan;  Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt phù hợp với hoạt động của loại tàu sau đây (gạch bỏ những loại không thích hợp):  The Security Plan has been approved for the following vessel operations, delete approprtate:  (Liệt kê các loại tàu phù hợp) (List the appropriate vessels)  Tàu khách *(Passenger ship)*  Tàu hàng rời *(Bulk carrier)*  Tàu dầu *(Oil tanker)*  Tàu hóa chất *(Chemical tanker)*  Tàu chở gas *(Gas carrier)*  Giấy chứng nhận phù hợp này có giá trị đến ngày ....tháng năm .... và hàng năm tùy thuộc vào việc kiểm tra (ghi ở mặt sau). This Statement Certificate of compliance is valid until ……….. and every year subject to the verification stated on the overleaf (recorded on the following pages)  Cấp tại... Issued at: ... | |
| Ngày cấp:.../.../... Date of issue  (Trang sau) | Chữ ký của người có thẩm quyền Signature of the duly Authorized Official Đóng dấu (Seal or Stamp of issuing Authority) |

**XÁC NHẬN HÀNG NĂM  
ENDORSEMENT FOR VERIFICATIONS**

CHỨNG NHẬN lần 1: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm ninh cảng thủy nội địa.

1st VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm... This Certificate of compliance is valid until  (Chữ ký của người có thẩm quyền) (Signature of duly Authorized Official) |

CHỨNG NHẬN lần 2: Cảng thủy nội địa đã tuân thủ thực hiện các quy định về bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa.

2nd VERIFICATION: THIS Inland Waterway Port facility was found to comply with the regulations to ensure security of Inland Waterway Port.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Chứng nhận này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm... This Certificate of compliance is valid until........... (Chữ ký của người có thẩm quyền) (Signature of duly Authorized Official). |

**Mẫu số 10**

**DANH MỤC**

**Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | | **ĐÁNH GIÁ** | | |
| **I** | **Tổng quát** | | | | |
| 1 | Tên cảng thủy nội địa | |  | | |
| 2 | Địa chỉ cảng thủy nội địa | |  | | |
| 3 | Tên và địa chỉ của doanh nghiệp cảng thủy nội địa | |  | | |
| 4 | Loại tàu thuộc diện áp dụng quy định an ninh cảng thủy nội địa ghé vào cảng | |  | | |
| 5 | Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt vào ngày | |  | | |
| **II** | **Tổ chức an ninh cảng và trách nhiệm** | | | | |
| 1 | Ban (bộ phận) an ninh cảng có được thành lập không? | | □ Có  Quyết định thành lập kèm theo | □ Không | |
| 2 | Ban (bộ phận) an ninh cảng thủy nội địa có họp định kỳ không? | | □ Có  Biên bản họp kèm theo | □ Không | |
| 3 | Cán bộ an ninh cảng thủy nội địa có được chỉ định bằng văn bản không? | | □ Có  Quyết định bổ nhiệm kèm theo | □ Không | |
| 4 | Cán bộ an ninh cảng thủy nội địa có tham gia các khóa huấn luyện cán bộ an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nội địa nước ngoài không ? | | □ Có  Giấy chứng nhận huấn luyện kèm theo | □ Không | |
| 5 | Cán bộ an ninh, cảng thủy nội địa  - Tên:  - Địa chỉ:  - Số điện thoại: | |  | | |
| 6 | Cán bộ an ninh cảng thủy nội địa  - Tên:  - Địa chỉ:  - Số điện thoại: | |  | | |
| 7 | Cơ cấu và sức mạnh của lực lượng bảo vệ hiện thời có đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh không? | | □ Có | □ Không | |
| 8 | Tất cả các trạm gác (cố định và di động) đều có nội quy bảo vệ không? | | □ Có | □ Không | |
| 9 | Tất cả các nội quy bảo vệ có được cán bộ an ninh cảng thủy, nội địa định kỳ rà soát không? | | □ Có chu kỳ: | □ Không | |
| 10 | Lực lượng bảo vệ của cảng có bao nhiêu người ? | |  | | |
| 11 | Ở ngoài phạm vi cảng, có bao nhiêu nhân viên bảo vệ có thể có mặt tại cảng sau:  - Khi nhận được thông báo một giờ:  - Khi nhận được thông báo hai giờ: | |  | | |
| 12 | Lực lượng bảo vệ ghi hoặc báo cáo sự có mặt của họ tại các điểm trọng yếu trong cảng bằng:  - Đồng hồ gác xách tay:  - Trạm đồng hồ gác chung:  - Điện thoại:  - Thiết bị liên lạc VTĐ hai chiều  - Các loại khác | | □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  Nêu cụ thể: | □ Không  □ Không  □ Không  □ Không  □ Không | |
| 13 | Thời gian đi tuần, tuyến đường đi tuần, trình tự các điểm có thường xuyên thay đổi để tránh việc tạo thành "lối mòn" không? | | □ Có | □ Không | |
| **III** | **Kiểm soát sự di chuyển của người và phương tiện** | | | | |
| 1 | Có sử dụng hệ thống nhận diện bằng thẻ hoặc giấy thông hành nhằm xác định tất cả nhân viên trong khu vực hạn chế không? | | □ Có | □ Không | |
| 2 | Những người không thường xuyên phải tiếp cận các khu vực hạn chế hoặc không có các giấy thông hành hoặc thẻ nhân viên, thì có được coi là "khách" và được cấp thẻ hoặc giấy thông hành cho khách không? | | □ Có | □ Không | |
| 3 | a) Nhân viên gác tại các trạm gác có so sánh ảnh trên thẻ với người cầm thẻ cả khi vào lẫn khi ra không?  b) Chỉ kiểm tra khi vào ?  c) Chỉ kiểm tra khi ra? | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 4 | Việc giám sát, nhận dạng người và hệ thống kiểm soát có thích hợp với mọi cấp độ an ninh không | | □ Có | □ Không | |
| 5 | Các thẻ và số seri có được lưu trữ và kiểm soát bởi một quy trình về trách nhiệm giải trình khắt khe không? | | □ Có | □ Không | |
| 6 | Các thẻ bị mất có được thay thế bằng thẻ với số seri khác không? | | □ Có | □ Không | |
| 7 | Có quy trình về cung cấp các bảo đảm cho các thẻ tạm thời đối với những người quên mang thẻ không? | | □ Có | □ Không | |
| 8 | Các thẻ có được thiết kế có dấu hiệu khác nhau để bảo vệ hoặc những nhân viên khác có thể nhanh chóng nhận ra quyền và giới hạn cho người mang thẻ không? | | □ Có | □ Không | |
| 9 | Có quy trình đảm bảo những thẻ hết hạn hoặc khi kết thúc công việc hoặc nhiệm vụ được giao sẽ giao trả lại không? | | □ Có | □ Không | |
| 10 | Có thiết lập quy trình để hộ tống khách khi cần thiết không? | | □ Có | □ Không | |
| 11 | Khách có được hộ tống thích hợp trong khu vực hạn chế không? | | □ Có | □ Không | |
| 12 | Có duy trì ghi chép về các cuộc viếng thăm hay không? | | □ Có  Ai làm: | □ Không | |
| 13 | Xe của những nhà thầu và sở hữu tư nhân được phép thường xuyên ra vào cảng có được đăng ký với nhân viên an ninh không? | | □ Có | □ Không | |
| 14 | Có kiểm tra ngẫu nhiên các phương tiện ra vào không? | | □ Có | □ Không | |
| **IV** | **Các cửa ra vào và hàng rào** | | | | |
| 1 | Các phần có rào của các khu vực cảng có đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với hàng rào an ninh không?  - Nó có kết cấu bằng các dây xích?  - Nó được làm bằng thép cỡ 9 ly hoặc lớn hơn?  - Các mắt lưới cổ nhỏ hơn 5 cm không?  - Phía trên và dưới của hàng rào có dây thép gai không?  - Dây thép gai ở trên hàng rào có đặt nghiêng ra phía ngoài 45° không?  - Hàng rào có cao ít nhất 2,5 m (kể cả dây thép gai) hay không? | | □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không  □ Không  □ Không  □ Không  □ Không | |
| 2 | Lực lượng bảo vệ cảng có tiến hành kiểm tra các hàng rào an ninh, kể cả khu vực trống, ít nhất một lần một tháng không?  Các khiếm khuyết có được ghi nhận và sửa chữa ngay không?  Nếu sử dụng tường xây thì có đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu đối với hàng rào an ninh không? | | □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không | |
| 3 | Tất cả các cửa ra vào có được bảo vệ thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 4 | Nếu sử dụng các tòa nhà làm một phần của hàng rào an ninh, thì nó có các yếu tố nguy hiểm tiềm ẩn tại các điểm tiếp nối với các phần khác của hàng rào an ninh không? | | □ Có | □ Không | |
| 5 | Nếu hàng rào an ninh có một phần là nước thì có áp dụng các biện pháp an ninh bổ sung tại các khu vực này hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 6 | Các vị trí như ống cống, đường hầm, miệng cống thoát nước thải và các thang vỉa hè có thể tiếp cận cảng và các khu vực hạn chế có được bảo vệ thích hợp hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 7 | Tất cả các cổng ở hàng rào trên hàng rào an ninh có được bảo vệ và gác không? | | □ Có | □ Không | |
| 8 | Các công và/hoặc các cửa ra vào trên hàng rào an ninh có lớn hơn số lượng yêu cầu cho sự an toàn cũng như khai thác có hiệu quả không? | | □ Có | □ Không | |
| 9 | Các cổng trên hàng rào an ninh có được trang bị các thiết bị khóa bảo vệ hay không?  Chúng có được khóa lại khi không sử dụng không? | | □ Có  □ Có | □ Không  □ Không | |
| 10 | Các khu vực trống có được thiết lập cả ở phía trong và phía ngoài của hàng rào khu vực hạn chế không?  Nếu không đáp ứng được các yêu cầu về khu vực trống, có các biện pháp an ninh bổ sung không? | | □ Có  □ Có Nêu chi tiết | □ Không  □ Không | |
| 11 | Có khu vực nào trên hàng rào an ninh sử dụng hệ thống phát hiện xâm nhập không? | | □ Có | □ Không | |
| **V** | **Chiếu sáng** | | | | |
| 1 | Các khu vực xung quanh cảng và hàng rào khu vực hạn chế có được chiếu sáng thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 2 | Hệ thống chiếu sáng có đáp ứng được các yêu cầu cường độ sáng thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 3 | Chiếu sáng xung quanh hàng rào có được sử dụng sao cho lực lượng an ninh tuần tra đứng trong bóng tối không? | | □ Có | □ Không | |
| 4 | Các đèn được định kỳ kiểm tra vận hành hợp lý trước khi trời tối không? | | □ Có  Chu kỳ: | □ Không | |
| 5 | Việc sửa chữa hoặc thay thế các đèn không hoạt động được tiến hành ngay lập tức không? | | □ Có | □ Không | |
| 6 | Chiếu sáng bổ sung có được đặt tại các cổng hoặc nơi có khả năng xâm nhập không? | | □ Có | □ Không | |
| 7 | Các chòi gác có được chiếu sáng thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 8 | Có nguồn điện độc lập cho hệ thống chiếu sáng hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 9 | Có nguồn điện dự phòng cho hệ thống chiếu sáng hay không? | | □ Có | □ Không | |
| 10 | Nguồn điện cho Hệ thống chiếu sáng có được bảo vệ thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 11 | Có hệ thống chiếu sáng sự cố hoặc dự phòng không?  Nếu có, thì có được kiểm tra hàng tháng hay không?  Nếu có, thì nguồn dự phòng có được chuyển ngay sang khi cần thiết không?  Nếu có thì nguồn dự phòng có thể tự khởi động được hay không? | | □ Có  □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không  □ Không | |
| 12 | Nguồn điện chiếu sáng chính/dự phòng/sự cố có được đặt trong khu vực hạn chế không? | | □ Có | □ Không | |
| 13 | Có sử dụng hệ thống dây kép không? | | □ Có | □ Không | |
| 14 | Có sử dụng hệ thống đa dây không?  Nếu có, có bố trí các công tắc chuyển mạch không? | | □ Có  □ Có | □ Không  □ Không | |
| 15 | Các công tắc và bộ điều khiển được kiểm soát và bảo vệ thích hợp không?  Chúng có thể chịu được gió, mưa... và chống xáo trộn không?  Nhân viên an ninh có thể tiếp cận không?  Chúng có được đặt tại những nơi mà người ở phía ngoài hàng rào không thể tiếp cận được không?  Có một công tắc trung tâm điều khiển chiếu sáng bảo vệ không? | | □ Có  □ Có  □ Có  □ Có  □ Có | □ Không  □ Không  □ Không  □ Không  □ Không | |
| 16 | Hệ thống chiếu sáng có được thiết kế và các vị trí được ghi chép lại sao cho nó có thể tiến hành sửa chữa một cách nhanh nhất trong trường hợp khẩn cấp? | | □ Có | □ Không | |
| 17 | Các thiết bị và vật liệu trong các khu vực chứa hàng và vận tải được chiếu sáng thích hợp không? | | □ Có | □ Không | |
| 18 | Nếu hàng rào có một phần là nước thì có được chiếu sáng thích hợp không | | □ Có | □ Không | |
| **VI** | **Các khuyến nghị bổ sung, sửa đổi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài** | | | | |
|  | .......................................................................................................................................................... | | | | |
| **TRƯỞNG BAN (BỘ PHẬN) AN NINH CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TIẾP NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI** *(Ký tên)* | | *....., ngày...tháng...năm...* **GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | | |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ -------** |  |

**BÁO CÁO**

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO ĐẬU**

**(Kỳ báo cáo:……………………………..)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Đơn vị | Số liệu của các đại diện Cảng vụ | | | | | Tổng cộng kỳ này | Tỷ lệ % | | Ghi chú |
| Đại diện... | Đại diện... | Đại diện... | Đại diện... | Đại diện... | So với kỳ trước | So với cùng kỳ năm trước |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1** | **Số liệu về tổ chức, nhân sự Cảng vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động chưa phải là viên chức | Người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số đại diện Cảng vụ | ĐD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số tổ công tác | Tổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số cảng thủy nội địa được công bố hoạt động và tổ chức quản lý trên địa bản | Cảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số bến thủy nội địa được công bố hoạt động và tổ chức quản lý trên địa bản | Bến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số khu neo đậu được công bố hoạt động và tổ chức quản lý trên địa bản | Khu neo đậu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Công tác làm thủ tục phương tiện vào, ra cảng, bến TNĐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tổng số phương tiện vào, ra cảng, bến, khu neo đậu | Lượt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tổng trọng tải phương tiện (quy đổi) | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Số lượt tàu biển | Lượt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (1GT = 1,5Tấn) | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Số lượt PT TNĐ chở khách | Lượt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (1 Ghế = 1 tấn) | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Số lượt PT TNĐ chở hàng | Lượt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trọng tải toàn phần | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Sản lượng hàng hóa, hành khách thông qua trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hàng hóa | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hành khách | Lượt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | Loại hàng hóa thông qua cảng, bến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Vật liệu xây dựng | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Nhiên liệu, nhiên liệu, hóa chất | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Than | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Khoáng sản (cát, sỏi...) | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Phương tiện, máy móc, thiết bị | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Lương thực, thực phẩm | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hàng hóa khác (phân theo nhóm) | Tr.tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Công tác xử lý vi phạm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Số vụ vi phạm | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cảng, bến, khu neo đậu | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Phương tiện | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Số vụ xử phạt | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cảng, bến, khu neo đậu | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Phương tiện | Vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Số tiền xử phạt | Tr.đ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng thu phí, lệ phí** | Tr.đ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Từ cột 4 đến cột 8: Mỗi cột ghi tên một Đại diện Cảng vụ, nếu có nhiều Đại điện Cảng vụ trực thuộc thì bổ sung thêm các cột tương ứng cho đủ.

- Cột 9: Số liệu tổng cộng các các Đại diện Cảng vụ.

- Cột 10 và cột 11: Nếu tỷ lệ tăng nhập số dương, tỷ lệ giảm nhập số âm. Ví dụ: tăng 10% viết là 10, giảm 5,5 % viết là -5,5.

**Mẫu số 12**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*…………, ngày…… tháng…… năm 20…*

**DANH SÁCH**

**HÀNH KHÁCH VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: ………………………………… Số đăng ký: ....................................

Tên chủ phương tiện: ........................................................................................................

Địa chỉ: .............................................................................................................................

Tên thuyền trưởng: ………………………… Số GCNKNCM (CCCM): ......................

Tuyến vận tải .................................................................................................................

Thời gian rời bến: hồi………… giờ…………, ngày …………/…………/20.................

Quốc tịch: Việt Nam …………………… người; nước ngoài ............................... người

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Năm sinh (tuổi)** | **Quốc tịch** | **Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu/ CCCD)** | **Số giấy tờ nhận dạng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| …… |  |  |  |  |  |  |

Tổng số hành khách ……………………người (bằng chữ ................................ người)

Ghi chú: lấy thông tin của hành khách, để phục vụ cho việc liên lạc.

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KHAI THÁC CẢNG, BẾN (ký ghi rõ họ, tên) | NGƯỜI LẬP DANH SÁCH (ký ghi rõ họ, tên) |